

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

NỘI DUNG	PAGE
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNNT)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNNT)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNNT)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT)	12

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép	Số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005 Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên số 33GP/KDBH cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005.
Mã số thuế	0303845969
Hội đồng Quản trị	Ông Lâm Hải Tuấn Bà Annette Maria Donselaar Ông Nguyễn Hồng Sơn Bà Lee Yee Nin Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2016)
Ban Giám đốc	Ông Lâm Hải Tuấn Ông Nguyễn Hồng Sơn Ông Lê Phước Hiệp Ông Albert Li Bà Mai Thị Thanh Vân Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Chủ tịch Cấp cao, Chuyên gia tính toán Phó Chủ tịch, Nhân sự
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lâm Hải Tuấn Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY

	2016	2015
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	75,57	80,09
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	24,43	19,91
1.2 Cơ cấu nguồn vốn		
- Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	71,48	69,38
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	28,52	30,62
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả (lần)	1,40	1,44
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	3,08	2,53
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	2,30	1,75
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế/(Doanh thu thuần + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	6,34	3,39
- Lợi nhuận sau thuế/(Doanh thu thuần + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	5,07	2,54
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	2,63	1,43
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	2,10	1,07
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	7,37	3,50

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

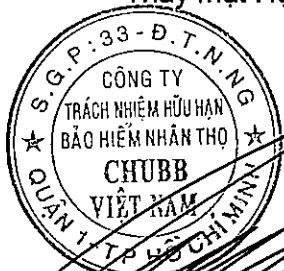
Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 báo cáo tài chính riêng. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, Hội đồng Quản trị phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 39. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có thêm thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2017. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, được trình bày từ trang 6 đến trang 39.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với các báo cáo tài chính riêng

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

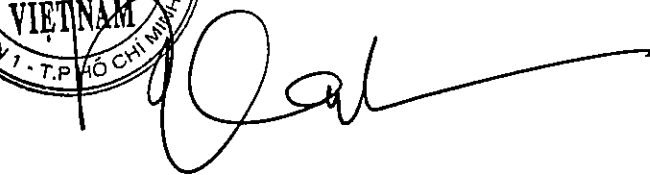
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

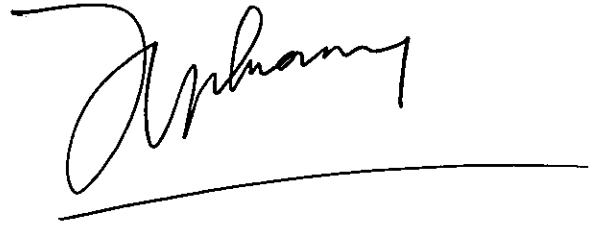
Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5843
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.419.708.135	903.832.881
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	472.998.200	271.802.186
111	Tiền		215.998.200	221.802.186
112	Các khoản tương đương tiền		257.000.000	50.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	587.512.800	355.716.644
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		587.512.800	355.716.644
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		351.123.043	267.758.693
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	51.215.919	24.987.666
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		51.215.919	24.987.666
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.460.817	11.305.093
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	295.446.307	231.465.934
140	Hàng tồn kho		407	1.604.208
141	Hàng tồn kho		407	1.604.208
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.073.685	6.951.150
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	8.073.685	6.951.150
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.392.245.143	3.635.558.523
210	Các khoản phải thu dài hạn		22.428.723	21.962.496
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	22.428.723	21.962.496
216.1	- Ký quỹ bảo hiểm		12.000.000	12.000.000
216.2	- Phải thu dài hạn khác		10.428.723	9.962.496
220	Tài sản cố định		57.855.759	57.344.054
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	25.657.729	30.881.694
222	Nguyên giá		99.903.748	100.454.303
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(74.246.019)	(69.572.609)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	32.198.030	26.462.360
228	Nguyên giá		58.529.686	44.814.409
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.331.656)	(18.352.049)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.094.679	418.382
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.094.679	418.382
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	4.286.213.409	3.523.240.824
251	Đầu tư vào công ty con		26.000.000	26.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		4.260.213.409	3.497.240.824
260	Tài sản dài hạn khác		24.652.573	32.592.767
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	-	11.136.140
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9	24.652.573	21.456.627
270	TỔNG TÀI SẢN		5.811.953.278	4.539.391.404

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.154.489.398	3.149.569.232
310	Nợ ngắn hạn		460.277.491	357.900.632
311	Phải trả ngắn hạn người bán	10	271.911.429	214.103.078
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		265.956.725	208.947.135
311.2	- Phải trả khác cho người bán		5.954.704	5.155.943
312	Người mua trả tiền trước	11	18.048.361	8.399.250
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	12	20.468.408	10.941.413
314	Phải trả người lao động		13.289.387	8.264.148
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	119.106.191	104.819.030
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	17.453.715	11.373.713
330	Nợ dài hạn		3.694.211.907	2.791.668.600
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.893.875	961.215
344	Dự phòng nghiệp vụ	15	3.692.318.032	2.790.707.385
344.1	- Dự phòng toán học		3.648.902.326	2.757.973.758
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		5.564.312	7.672.699
344.3	- Dự phòng bồi thường		23.398.894	12.376.496
344.4	- Dự phòng chia lãi		5.024.869	4.800.546
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		9.427.631	7.883.886
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.657.463.880	1.389.822.172
410	Vốn chủ sở hữu		1.657.463.880	1.389.822.172
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	1.165.266.954	1.019.797.178
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	17	38.976.247	32.867.650
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	453.220.679	337.157.344
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		337.157.344	290.905.768
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		116.063.335	46.251.576
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.811.953.278	4.539.391.404




Bùi Thanh Hiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Sơn
Phó Tổng Giám đốc




Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.022.920.421	1.601.133.907
12	Doanh thu hoạt động tài chính	24 394.134.824	318.907.568
13	Thu nhập khác	1.148.645	41.858
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.440.087.122)	(1.156.643.357)
22	Chi phí hoạt động tài chính	25 (7.455.567)	(5.830.461)
23	Chi phí bán hàng	26 (618.332.925)	(502.223.385)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (199.486.954)	(189.724.167)
25	Chi phí khác	(10.503)	(708.228)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	152.830.819	64.953.735
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28 (33.854.833)	(21.648.048)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28 3.195.946	5.380.182
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	122.171.932	48.685.869



Bùi Thanh Hiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Sơn
Phó Tổng Giám đốc



Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(tiếp theo)

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12		
		2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng	
01	Doanh thu phí bảo hiểm	19	2.077.377.839	1.652.267.501
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		2.075.269.452	1.649.484.969
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		2.108.387	2.782.532
02	Phí nhượng tái bảo hiểm	20	(67.922.649)	(52.809.801)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		2.009.455.190	1.599.457.700
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		13.465.231	1.676.207
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		749.193	1.058.119
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	12.716.038	618.088
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.022.920.421	1.601.133.907
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22(a)	(202.787.554)	(129.501.931)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22(b)	23.566.308	10.468.918
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	22(c)	(903.719.034)	(764.094.262)
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22	(1.082.940.280)	(883.127.275)
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(357.146.842)	(273.516.083)
16.1	- Chi phí hoa hồng bảo hiểm		(348.679.192)	(267.205.333)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(8.467.650)	(6.310.750)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.440.087.122)	(1.156.643.358)
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		582.833.299	444.490.549

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(tiếp theo)PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12		
		2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng	
22	Doanh thu hoạt động tài chính	24	394.134.824	318.907.568
23	Chi phí hoạt động tài chính	25	(7.455.567)	(5.830.461)
24	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính		386.679.257	313.077.107
25	Chi phí bán hàng	26	(618.332.925)	(502.223.385)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(199.486.954)	(189.724.167)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		151.692.677	65.620.104
31	Thu nhập khác		1.148.645	41.858
32	Chi phí khác		(10.503)	(708.227)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác		1.138.142	(666.369)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.830.819	64.953.735
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(33.854.833)	(21.648.048)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	3.195.946	5.380.182
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		122.171.932	48.685.869


Bùi Thanh Hiệp
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Sơn
Phó Tổng Giám đốcLâm Hải Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền từ thu phí bảo hiểm	2.191.112.990	1.751.997.839
02	Tiền thu từ các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9.631.300	247.493
03	Tiền thu từ các khoản bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.757.202	1.444.306
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	5.210.406	14.439.927
05	Trả tiền bồi thường bảo hiểm	(153.305.411)	(104.421.664)
06	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(930.459.463)	(662.880.186)
07	Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	(259.274.912)	(248.731.540)
08	Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	(130.388.622)	(116.241.353)
09	Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	(24.875.595)	(21.784.262)
10	Trả tiền cho các khoản nợ khác	(12.751.607)	(21.475.514)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	705.656.288	592.595.046
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ bán trái phiếu và rút tiền gửi có kỳ hạn	297.460.383	284.875.751
22	Tiền thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	349.312.994	276.912.544
23	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	1.070.353	41.792
24	Tiền đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	(1.275.244.000)	(1.290.724.391)
25	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	-	(1.000.000)
27	Tiền chi để mua sắm các tài sản cố định	(21.955.216)	(32.464.294)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(649.355.486)	(762.358.598)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	145.469.776	108.849.782
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	145.469.776	108.849.782
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	201.770.578	(60.913.770)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 271.802.186	329.829.632
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(574.564)	2.886.324
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 472.998.200	271.802.186

Bùi Thanh Hiệp
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Sơn
Phó Tổng Giám đốc



Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005 do Bộ Tài chính cấp.

Ngày 12 tháng 3 năm 2008, Công ty đã nhận được văn bản điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33/GPĐC7/KDBH từ Bộ Tài chính về việc thay đổi vốn điều lệ từ 31.910.000 đô la Mỹ thành 37.910.000 đô la Mỹ.

Ngày 1 tháng 4 năm 2010, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty thành 53.910.000 đô la Mỹ.

Ngày 13 tháng 8 năm 2015, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.019.797.178.080 đồng Việt Nam.

Ngày 9 tháng 3 năm 2016, căn cứ vào vào Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC13/KDBH được cấp bởi Bộ Tài chính, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE thành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam.

Ngày 4 tháng 7 năm 2016, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.165.266.954.280 đồng Việt Nam.

Công ty là một doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn nước ngoài, sở hữu bởi Chubb INA International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ như bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ, các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.

Trong tháng 10 năm 2013, Công ty đã thành lập một công ty con, Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life (tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ ACE Life) (“Công ty con”), tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên. Vốn điều lệ của Công ty con là 26.000.000.000 đồng.

Hoạt động chủ yếu của Công ty con là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 341 nhân viên (2015: 345 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn") đối với các công ty bảo hiểm nhân thọ hoạt động tại Việt Nam. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng của Công ty cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Thay đổi chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính**(a) Thông tư 199/2014/TT-BTC**

Ngày 19 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 199/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ("Quyết định 1296") ngày 31/12/1996 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ/-BTC ("Quyết định 150") ngày 31/12/2001 về việc bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm theo Quyết định số 1296.

Theo đó, những thay đổi chủ yếu đối với chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 như sau:

- Các khoản phải thu về hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được cân trừ với phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm trên bảng cân đối kế toán.
- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí khen thưởng, chi phí thuê văn phòng, chi phí tổ chức hội nghị, chi phí thu phí bảo hiểm, chi phí thi đua đại lý và các chi phí bán hàng khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Thay đổi chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính (tiếp theo)

(a) Thông tư 199/2014/TT-BTC (tiếp theo)

Công ty áp dụng theo Thông tư 199 từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Theo đó, những thay đổi nói trên đã được áp dụng phi hồi tố. Tuy nhiên, các số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với trình bày năm nay tại Thuyết minh 31 - Trình bày lại.

(b) Thông tư 53/2016/TT-BTC

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016. Thông tư 53 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Tuy nhiên, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng các sửa đổi liên quan đến tỷ giá hối đoái cho các báo cáo tài chính năm 2015.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Theo Thông tư 53, tỷ giá giao dịch thực tế có thể là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Đồng thời, theo Thông tư 53, trường hợp Công ty sử dụng tỷ giá xấp xỉ để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như trên, cuối kỳ kế toán Công ty phải sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được thể hiện trên báo cáo tài chính theo ngàn đồng Việt Nam (“1.000 đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và tạm ứng cho các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản phụ trội, chiết khấu phát sinh mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp sử dụng lãi suất thị trường.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng là khoản phải thu từ chủ hợp đồng và các công ty tái bảo hiểm, bao gồm khoản thu bồi thường từ các công ty nhận tái bảo hiểm, phí bảo hiểm phải thu từ chủ hợp đồng tại thời điểm cuối năm.

Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế/ hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Máy vi tính	3 - 5 năm
Nâng cấp văn phòng và đồ nội thất	3 - 8 năm
Phần mềm	5 - 7 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán và bao gồm chủ yếu là hàng khuyến mãi, chi phí bảo hiểm trả trước và tiền thuê văn phòng trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ không liên quan đến hoạt động bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà Chuyên gia tính toán của Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ tài chính phê duyệt và các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được xác định dựa trên cơ sở các giả định và các phương pháp thận trọng mà chuyên gia tính toán của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt:

- Với các sản phẩm truyền thống:
 - Phương pháp xác định: phương pháp Zillmer 3% trên giá trị được bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(a) Dự phòng toán học (tiếp theo)

- Với sản phẩm liên kết chung:

Dự phòng toán học bao gồm dự phòng rủi ro bảo hiểm và dự phòng nghiệp vụ.

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được xác định theo chi phí bảo hiểm chưa được khấu trừ (Unearned COI); và
- Dự phòng nghiệp vụ được xác định theo tổng giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm phát hành trước ngày 1 tháng 1 năm 2008 và theo tổng giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 trở về sau.

(b) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được ước tính cho các trường hợp bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") là dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống theo quy định của Thông tư 125.

(c) Dự phòng phí

Dự phòng phí bao gồm phần phí bảo hiểm đã ghi nhận doanh thu cho khoản thời gian bảo hiểm vượt quá ngày kết thúc niên độ và chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống theo quy định của Thông tư 125. Công ty áp dụng phương pháp 1/24 để tính toán dự phòng phí bảo hiểm.

(d) Dự phòng chia lãi

Theo quy định của Thông tư 125, dự phòng chia lãi, chỉ áp dụng cho các hợp đồng tham gia chia lãi, bao gồm dự phòng cho phần lãi đã công bố và dự phòng cho phần lãi chưa công bố, trong đó:

- Dự phòng cho phần lãi đã công bố tương đương với tổng giá trị các khoản tiền lãi công bố chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm tài chính và tổng giá trị tích lũy của các khoản tiền lãi đã công bố với chủ hợp đồng bảo hiểm trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả.
- Dự phòng cho phần lãi chưa công bố là giá trị hiện tại của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(e) Dự phòng bảo đảm cân đối

Dự phòng bảo đảm cân đối được lập hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế, đến mức tối đa là 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán mới theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có chuẩn mực Kế toán số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không được trích lập vì “các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và theo Nghị Định 73/2016/NĐ-CP ban hành bởi Chính phủ Việt Nam ngày 1 tháng 7 năm 2016 về quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm.

(f) Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung

Dự phòng này được trích lập theo thông tư 135/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2012 về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và Thông tư 52/2016/TT-BTC về Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung ngày 21 tháng 3 năm 2016.

Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Phí bảo hiểm lần đầu được ghi nhận vào ngày Công ty chấp thuận phát hành hợp đồng.

Phí bảo hiểm đối với hợp đồng đóng phí một lần được ghi nhận doanh thu toàn bộ vào ngày phát hành hợp đồng.

Sau khi hợp đồng được phát hành, doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận vào ngày đến hạn thu phí tương ứng với số phí phải thu theo kỳ. Tuy nhiên đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, tổng số phí bảo hiểm thu được trong kỳ được ghi nhận toàn bộ là doanh thu trong kỳ.

(b) Thu nhập hoa hồng

Thu nhập hoa hồng gồm các khoản thu phí đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập hoa hồng được tính toán và ghi nhận trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.20 Chi phí hoa hồng bảo hiểm và chi phí bảo hiểm khác

(a) Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng bảo hiểm là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm. Chi phí này được tính trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước. Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(b) Chi phí bảo hiểm khác

Chi phí bảo hiểm khác bao gồm chi phí thẩm định tổn thất, chi phí đóng góp vào quỹ bảo hiểm của chủ hợp đồng và các chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi trách nhiệm bồi thường cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng đã được xác định. Các yêu cầu bồi thường đã được khai báo nhưng đang trong thời gian thẩm định tại ngày lập bảng cân đối kế toán sẽ được ghi nhận trong dự phòng bồi thường.

2.22 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí khen thưởng, chi phí thuê văn phòng, chi phí tổ chức hội nghị, chi phí thu phí bảo hiểm, chi phí thi đua đại lý và các chi phí bán hàng khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí thuê văn phòng và chi phí bằng tiền khác.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này và những công ty liên kết với các cá nhân này hoặc các bên liên kết này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Tiền mặt	150.000	139.000
Tiền gửi ngân hàng	215.848.200	221.663.186
Các khoản tương đương tiền (*)	257.000.000	50.000.000
	472.998.200	271.802.186
	472.998.200	271.802.186

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2016		2015	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	275.458.714	270.183.950	180.990.092	180.086.938
Tiền gửi có kỳ hạn	226.554.000	226.554.000	111.700.000	111.700.000
Tạm ứng cho chủ hợp đồng	90.774.850	90.774.850	63.929.706	63.929.706
	<u>592.787.564</u>	<u>587.512.800</u>	<u>356.619.798</u>	<u>355.716.644</u>

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2016		2015	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	4.290.793.118	4.259.963.409	3.512.312.663	3.486.990.824
Tiền gửi có kỳ hạn	250.000	250.000	10.250.000	10.250.000
	<u>4.291.043.118</u>	<u>4.260.213.409</u>	<u>3.522.562.663</u>	<u>3.497.240.824</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2016		2015	
	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng	Giá gốc 1.000 đồng	Giá trị ghi sổ 1.000 đồng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
	<u>26.000.000</u>	<u>26.000.000</u>	<u>26.000.000</u>	<u>26.000.000</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Trong tháng 10 năm 2013, Công ty đã thành lập một công ty con, Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life (tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ ACE Life) (“công ty con”), tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên. Vốn điều lệ của Công ty con là 26.000.000.000 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật đánh giá.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Phải thu phí bảo hiểm gốc (*)	23.849.264	10.430.118
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27.366.655	14.557.548
	<u>51.215.919</u>	<u>24.987.666</u>

(*) Các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc là các khoản phải thu từ chủ hợp đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2016		2015	
	Giá trị 1.000 đồng	Dự phòng 1.000 đồng	Giá trị 1.000 đồng	Dự phòng 1.000 đồng
Các bên liên quan (Thuyết minh 30(b))				
Phải thu chi phí quảng bá thương hiệu	19.252.476	-	-	-
Phải thu khác	3.600	-	1.249	-
	<u>19.256.076</u>	<u>-</u>	<u>1.249</u>	<u>-</u>
Các bên thứ ba				
Lãi dự thu	272.402.378	-	226.994.995	-
Phải thu khác	3.787.853	-	4.469.690	-
	<u>276.190.231</u>	<u>-</u>	<u>231.464.685</u>	<u>-</u>
Tổng	<u>295.446.307</u>	<u>-</u>	<u>231.465.934</u>	<u>-</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn.

(b) Phải thu dài hạn khác

	2016		2015	
	Giá trị 1.000 đồng	Dự phòng 1.000 đồng	Giá trị 1.000 đồng	Dự phòng 1.000 đồng
Ký quỹ bảo hiểm (*)	12.000.000	-	12.000.000	-
Ký quỹ dài hạn khác	10.428.723	-	9.962.496	-
	<u>22.428.723</u>	<u>-</u>	<u>21.962.496</u>	<u>-</u>

(*) Theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải ký quỹ bắt buộc tại một ngân hàng thương mại trong nước với số tiền 12.000.000 ngàn đồng, tương đương 2% mức vốn pháp định.

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Hàng khuyến mãi	2.143.944	1.583.121
Tiền bảo hiểm trả trước	1.063.839	1.017.616
Chi phí thuê hoạt động trả trước	816.292	624.898
Khác	4.049.610	3.725.515
	<u>8.073.685</u>	<u>6.951.150</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Thiết bị văn phòng	-	11.095.856
Khác	-	40.284
	<u>-</u>	<u>11.136.140</u>

Biến động chi phí trả trước trong năm như sau:

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Số dư đầu năm	18.087.290	22.644.076
Tăng	66.826.233	69.679.307
Phân bổ trong năm	(76.839.838)	(74.210.574)
Giảm khác	-	(25.519)
Số dư cuối năm	<u>8.073.685</u>	<u>18.087.290</u>

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải 1.000 đồng	Thiết bị văn phòng 1.000 đồng	Máy vi tính 1.000 đồng	Nâng cấp văn phòng và đồ nội thất 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	10.261.891	1.757.633	35.295.125	53.139.654	100.454.303
Mua trong năm	-	44.500	3.604.049	2.153.304	5.801.853
Thanh lý, nhượng bán	(2.940.700)	(71.587)	(3.268.148)	(71.973)	(6.352.408)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>7.321.191</u>	<u>1.730.546</u>	<u>35.631.026</u>	<u>55.220.985</u>	<u>99.903.748</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.791.988	1.334.589	23.786.911	40.659.121	69.572.609
Khấu hao trong năm	883.296	116.914	4.300.467	5.725.141	11.025.818
Thanh lý, nhượng bán	(2.940.700)	(71.587)	(3.268.148)	(71.973)	(6.352.408)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>1.734.584</u>	<u>1.379.916</u>	<u>24.819.230</u>	<u>46.312.289</u>	<u>74.246.019</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>6.469.903</u>	<u>423.044</u>	<u>11.508.214</u>	<u>12.480.533</u>	<u>30.881.694</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>5.586.607</u>	<u>350.630</u>	<u>10.811.796</u>	<u>8.908.696</u>	<u>25.657.729</u>

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 51.140.102.749 đồng (2015: 50.236.479.284 đồng).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

**Phần mềm
1.000 đồng**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016

44.814.409

Mua trong năm

13.715.277

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

58.529.686

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016

18.352.049

Khấu hao trong năm

7.979.607

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

26.331.656

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016

26.462.360

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

32.198.030

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 8.472.683.812 đồng (2015: 5.817.362.795 đồng).

9 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

**2016
1.000 đồng** **2015
1.000 đồng**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong
vòng 12 tháng

24.652.573

21.456.627

Biến động trong năm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

**2016
1.000 đồng** **2015
1.000 đồng**

Tại ngày 1 tháng 1

21.456.627

16.076.445

Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.195.946

5.380.182

24.652.573

21.456.627

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các chi phí phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	142.688.060	121.249.970
Phải trả cho nhượng tái bảo hiểm	96.013.248	66.719.497
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	27.255.417	20.977.668
Phải trả khác	5.954.704	5.155.943
	<u>271.911.429</u>	<u>214.103.078</u>
Bên thứ ba	269.872.102	212.750.056
<i>RGA Reinsurance Company</i>	83.078.160	53.045.035
<i>Khác</i>	186.793.942	159.705.021
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.039.327	1.353.022
	<u>271.911.429</u>	<u>214.103.078</u>

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư phản ánh khoản trả trước từ chủ hợp đồng.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.875.293	6.896.055
Thuế thu nhập cá nhân	4.205.398	3.589.893
Các loại thuế khác	387.717	455.465
	<u>20.468.408</u>	<u>10.941.413</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 1.000 đồng	Số phải nộp trong năm 1.000 đồng	Số đã thực nộp trong năm 1.000 đồng	Tại ngày 31.12.2016 1.000 đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.896.055	33.854.833	(24.875.595)	15.875.293
Thuế thu nhập cá nhân	3.589.893	42.240.990	(41.625.485)	4.205.398
Các loại thuế khác	455.465	1.552.102	(1.619.850)	387.717
	<u>10.941.413</u>	<u>77.647.925</u>	<u>(68.120.930)</u>	<u>20.468.408</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Chi phí nhân viên	76.045.468	64.230.010
Chi phí tổ chức hội nghị	24.039.444	24.532.825
Hoa hồng phải trả	81.069	3.478.533
Chi phí phải trả khác	18.940.210	12.577.662
	<u>119.106.191</u>	<u>104.819.030</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Ký quỹ từ đại lý bảo hiểm	10.325.349	8.120.503
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	5.911.718	1.849.632
Phải trả ngắn hạn khác	1.216.648	1.403.578
	<u>17.453.715</u>	<u>11.373.713</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNNT

15 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng phí 1.000 đồng	Dự phòng toán học (*) 1.000 đồng	Dự phòng chia lãi 1.000 đồng	Dự phòng bồi thường 1.000 đồng	Dự phòng bảo đảm cân đối 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.455.231	1.999.772.550	4.311.406	7.628.681	7.227.787	2.029.395.655
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(2.782.532)	758.201.208	489.140	4.747.815	656.099	761.311.730
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.672.699	2.757.973.758	4.800.546	12.376.496	7.883.886	2.790.707.385
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(2.108.387)	890.928.568	224.323	11.022.398	1.543.745	901.610.647
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.564.312	3.648.902.326	5.024.869	23.398.894	9.427.631	3.692.318.032

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, dự phòng toán học bao gồm:

	Dự phòng toán học 1.000 đồng	Dự phòng rủi ro bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung 1.000 đồng	Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	24.892.216	13.895.308	1.960.985.026	1.999.772.550
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	268.654	5.032.730	752.899.824	758.201.208
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	25.160.870	18.928.038	2.713.884.850	2.757.973.758
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	728.711	34.224.286	855.975.571	890.928.568
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	25.889.581	53.152.324	3.569.860.421	3.648.902.326

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ 1.000 đồng	%	Vốn đã góp 1.000 đồng
Chubb INA International Holdings Limited	1.165.266.954	100	1.165.266.954

Theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 33/GPĐC14/KDBH ngày 4 tháng 7 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 1.165.266.954 ngàn đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn của Công ty đã được góp đủ.

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu 1.000 đồng	Quỹ dự trữ bắt buộc 1.000 đồng	Lợi nhuận chưa phân phối 1.000 đồng	Tổng cộng vốn chủ sở hữu 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	910.947.396	30.433.357	290.905.768	1.232.286.521
Vốn góp	108.849.782	-	-	108.849.782
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	48.685.869	48.685.869
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	2.434.293	(2.434.293)	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.019.797.178	32.867.650	337.157.344	1.389.822.172
Vốn góp	145.469.776	-	-	145.469.776
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	122.171.932	122.171.932
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	6.108.597	(6.108.597)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.165.266.954	38.976.247	453.220.679	1.657.463.880

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.519.409 Đô la Mỹ (2015: 4.208.363 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Trong vòng 1 năm	74.016.389	70.931.985
Từ 1 đến 5 năm	116.440.262	95.483.790
Tổng khoản thanh toán tối thiểu	190.456.651	166.415.775

(c) Các khoản bảo đảm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản bảo đảm tại ngân hàng với số tiền 3.726.026 ngàn đồng (2015: 3.784.226 ngàn đồng).

19 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm liên kết chung	2.070.509.878	1.637.861.632
Bảo hiểm hỗn hợp	2.740.568	2.682.029
Bảo hiểm tử kỳ	665.292	2.812.142
Bảo hiểm trọn đời	144.063	157.706
Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật (*)	14.584.659	18.536.491
	<u>2.088.644.460</u>	<u>1.662.050.000</u>

(*) Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật bảo hiểm gồm bảo hiểm tai nạn và quyền lợi bảo hiểm bổ sung.

(b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm	(13.375.008)	(12.565.031)
(c) Thay đổi dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc	2.108.387	2.782.532
	<u>2.077.377.839</u>	<u>1.652.267.501</u>

20 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Bảo hiểm liên kết chung	67.017.351	51.775.854
Bảo hiểm hỗn hợp	7.883	6.415
Bảo hiểm tử kỳ	115.868	101.555
Bảo hiểm trọn đời	6.300	5.709
Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật	775.247	920.268
	<u>67.922.649</u>	<u>52.809.801</u>

21 DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Hoàn trả phí tái bảo hiểm theo kinh nghiệm từ công ty nhận tái bảo hiểm	11.441.954	-
Doanh thu khác	1.274.084	618.088
	<u>12.716.038</u>	<u>618.088</u>

22 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
(a) Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		
Bảo hiểm liên kết chung	197.033.183	124.166.760
Bảo hiểm hỗn hợp	3.467.907	3.678.969
Bảo hiểm tử kỳ	403.053	750.734
Bảo hiểm trọn đời	17.647	-
Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật	1.865.764	905.468
	<u>202.787.554</u>	<u>129.501.931</u>
(b) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(23.566.308)	(10.468.918)
(c) Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	903.719.034	764.094.262
	<u>1.082.940.280</u>	<u>883.127.275</u>

23 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	348.679.192	267.205.333
Chi phí khác	8.467.650	6.310.750
	<u>357.146.842</u>	<u>273.516.083</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Lãi từ các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	368.758.542	292.475.978
Lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng	13.676.609	12.760.088
Lãi từ các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	8.897.082	6.434.398
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.092.915	267.217
Lãi từ các tài khoản thanh toán	910.832	1.132.071
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	798.844	2.886.324
Lãi từ các trái phiếu doanh nghiệp	-	2.951.492
	<u>394.134.824</u>	<u>318.907.568</u>

25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Chi phí quản lý đầu tư	7.455.567	5.830.461

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Chi phí khen thưởng	394.707.984	304.868.606
Chi phí thuê văn phòng	73.847.795	70.417.035
Chi phí nhân viên	47.063.859	39.059.087
Chi phí hội nghị	40.712.897	29.130.442
Chi phí thu tiền bảo hiểm	17.485.060	12.486.694
Chi phí thi đua đại lý	2.309.577	4.873.660
Chi phí khác	42.205.753	41.387.861
	<u>618.332.925</u>	<u>502.223.385</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Chi phí nhân viên	115.694.627	118.763.559
Chi phí thuê văn phòng	19.609.433	18.581.684
Chi phí khác	64.182.894	52.378.924
	<u>199.486.954</u>	<u>189.724.167</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% (2015: 22%) như sau:

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	152.830.819	64.953.735
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	30.566.164	14.289.822
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	203.717	113.316
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	2.145.663
Dự phòng thừa của năm trước	(110.994)	(280.935)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>30.658.887</u>	<u>16.267.866</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	33.854.833	21.648.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại (Thuyết minh 9)	(3.195.946)	(5.380.182)
	<u>30.658.887</u>	<u>16.267.866</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh khi Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho khách hàng. Công ty chịu rủi ro trong trường hợp có một sự tổn thất về nhân mạng do tai nạn, ốm đau, rủi ro hoặc thiên tai. Đối lại phạm vi bảo hiểm cung cấp, Công ty thu khách hàng một mức phí bảo hiểm dựa trên mức độ rủi ro.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua các hướng dẫn về thẩm định, đòi hỏi Công ty phải thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến một số thông tin cá nhân nhất định của khách hàng cũng như xem xét lại lịch sử yêu cầu bồi thường của mình, để phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm vào rủi ro tiêu chuẩn, rủi ro không đạt tiêu chuẩn hoặc thậm chí rủi ro không thể bảo hiểm (dẫn đến từ chối các bảo hiểm) để quản lý các rủi ro chấp nhận.

Công ty có một quy trình xem xét bồi thường nghiêm ngặt để phân biệt những yêu cầu bồi thường hợp lý với những yêu cầu bồi thường gian lận để giảm thiểu hơn nữa các rủi ro bảo hiểm.

Công ty chia sẻ rủi ro với các công ty tái bảo hiểm sử dụng các hợp đồng tái bảo hiểm và các thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời.

Để xác định đúng phí bảo hiểm phù hợp với từng rủi ro, Công ty sử dụng bảng tỷ lệ tử vong, hoặc bệnh tật, hoặc tai nạn (ví dụ như tỷ lệ tai nạn) cùng với các thông số khác như chi phí hay tỉ lệ duy trì hợp đồng trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng. Tất cả các giả định liên quan như tỷ lệ tử vong và tỷ lệ bệnh tật, chi phí, tỉ lệ duy trì hợp đồng, v.v phản ánh kinh nghiệm hoặc tầm nhìn dài hạn trong kinh doanh của Công ty.

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Chubb INA International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ, sở hữu 100% vốn của Công ty. Công ty mẹ cấp cao nhất là Chubb Limited, một công ty được thành lập tại Thụy Sĩ.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2016	2015
	1.000 đồng	1.000 đồng
<i>i) Phí tái bảo hiểm</i>		
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	686.992	546.047
	<u>686.992</u>	<u>546.047</u>
<i>ii) Chi phí các bên liên quan</i>		
Công ty mẹ		
Chi phí lương của ban quản lý trả hộ Công ty	23.579.218	20.022.554
Chi phí chương trình MDRT trả hộ Công ty	497.769	-
Chi phí công nghệ thông tin trả hộ Công ty	1.211.557	2.616.883
	<u>25.288.544</u>	<u>22.639.437</u>
Các công ty khác trong cùng tập đoàn		
Chi phí công nghệ thông tin	5.800.739	6.068.263
	<u>5.800.739</u>	<u>6.068.263</u>
Công ty con		
Phí quản lý danh mục đầu tư	6.216.060	4.954.089
	<u>6.216.060</u>	<u>4.954.089</u>
<i>iii) Chi phí trả hộ các bên liên quan</i>		
Các công ty khác trong cùng tập đoàn		
Chi phí quảng bá thương hiệu	18.824.869	-
	<u>18.824.869</u>	<u>-</u>
<i>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi khác	42.194.120	34.729.232
	<u>42.194.120</u>	<u>34.729.232</u>
<i>v) Hoạt động tài chính</i>		
Vốn góp vào công ty con	-	1.000.000
Vốn góp từ công ty mẹ	145.469.776	108.849.782
	<u>145.469.776</u>	<u>108.849.782</u>

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2016 1.000 đồng	2015 1.000 đồng
Các khoản phải thu cho các bên liên quan		
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	19.252.476	-
Công ty con	3.600	1.249
	<u>19.256.076</u>	<u>1.249</u>
Các khoản phải trả cho các bên liên quan		
Công ty mẹ	4.468.917	1.834.549
Các công ty khác trong cùng tập đoàn	3.482.128	1.368.105
	<u>7.951.045</u>	<u>3.202.654</u>

31 TRÌNH BÀY LẠI

Trong năm 2016, theo yêu cầu của Thông tư 199 của Bộ Tài chính về việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty bảo hiểm nhân thọ hoạt động tại Việt Nam, Công ty đã trình bày lại một vài khoản mục báo cáo tài chính của báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Thuyết minh 2.2). Các số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 199 như sau:

Ảnh hưởng của việc trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán:

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
		Theo báo cáo trước đây 1.000 đồng	Phân loại lại 1.000 đồng	Số liệu trình bày lại 1.000 đồng
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26.239.501	(1.251.835)	24.987.666
131.1	<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	26.239.501	(1.251.835)	24.987.666
311	Phải trả ngắn hạn người bán	215.354.913	(1.251.835)	214.103.078
311.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	210.198.970	(1.251.835)	208.947.135

Ảnh hưởng của việc trình bày lại trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
		Theo báo cáo trước đây 1.000 đồng	Phân loại lại 1.000 đồng	Số liệu trình bày lại 1.000 đồng
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(581.586.649)	308.070.566	(273.516.083)
25	Chi phí bán hàng	(58.567.722)	(443.655.663)	(502.223.358)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(325.309.264)	135.585.097	(189.724.167)

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với các thay đổi trong việc trình bày của năm hiện tại.

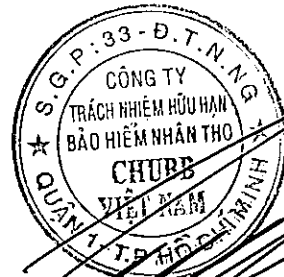
Các báo cáo tài chính riêng đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2017.



Bùi Thanh Hiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Sơn
Phó Tổng Giám đốc



Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị,
Tổng Giám đốc

